



**LICOGI 13**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13**

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –  
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội

Điện thoại: (84)04.35530194

Fax: (84)04.8544107

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY QUÝ I NĂM 2017**

**HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2017**



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Quý I năm 2017

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>870,532,611,847</b>	<b>868,796,112,525</b>
(100=110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>43,082,920,263</b>	<b>42,868,136,815</b>
1. Tiền	111	V.1.1	43,082,920,263	42,868,136,815
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>690,990,847,998</b>	<b>688,137,201,743</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	227,869,425,568	298,702,773,930
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	182,734,499,405	154,048,055,880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8,728,925,674	7,914,205,345
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	279,555,882,762	235,370,051,999
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,897,885,411)	(7,897,885,411)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>136,100,797,193</b>	<b>136,829,356,009</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	136,264,007,548	136,992,566,364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(163,210,355)	(163,210,355)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>358,046,393</b>	<b>961,417,958</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32,432,502	94,103,184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		325,613,891	867,314,774
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>283,737,744,969</b>	<b>277,958,717,893</b>
(200=210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.2.4	300,683,622	300,683,622
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(300,683,622)	(300,683,622)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>125,615,211,496</b>	<b>127,167,033,422</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4	122,631,511,460	124,004,311,383
- Nguyên giá	222		152,753,122,229	152,753,122,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,121,610,769)	(28,748,810,846)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.5	2,983,700,036	3,162,722,039
- Nguyên giá	225		3,580,440,046	3,580,440,046
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(596,740,010)	(417,718,007)
3. TSCĐ vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		152,500,000	152,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152,500,000)	(152,500,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>59,502,650,628</b>	<b>57,610,880,840</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59,502,650,628	57,610,880,840
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>98,417,051,368</b>	<b>92,917,051,368</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	VIII.2.5	90,985,833,333	77,985,833,333
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.6		14,931,218,035
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.7	7,431,218,035	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>202,831,477</b>	<b>263,752,263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		202,831,477	263,752,263
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,154,270,356,816</b>	<b>1,146,754,830,418</b>



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Quý I năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>720,245,486,880</b>	<b>713,592,886,448</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>679,470,642,258</b>	<b>695,153,041,826</b>
1. Phải trả người bán	311	VIII.2.8	181,720,416,990	216,592,583,630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.9	54,041,279,646	3,179,257,503
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	2,417,330,899	2,720,201,764
4. Phải trả công nhân viên	314		2,628,757,406	5,938,294,381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36,557,531,874	40,642,182,494
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,107,728,743	1,972,763,287
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	24,574,510,809	25,746,782,755
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		374,985,503,474	396,919,093,595
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,437,582,417	1,441,882,417
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40,774,844,622</b>	<b>18,439,844,622</b>
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		38,380,420,691	15,980,420,691
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,394,423,931	2,459,423,931
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>434,024,869,936</b>	<b>433,161,943,970</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>434,024,869,936</b>	<b>433,161,943,970</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		435,980,320,000	435,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717,950,000)	(717,950,000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,858,725,761	6,858,725,761
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,938,547,510	3,075,621,544
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3,075,621,544	1,989,527,331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		862,925,966	1,086,094,213
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,154,270,356,816</b>	<b>1,146,754,830,418</b>

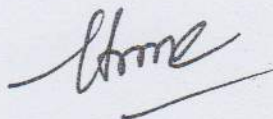
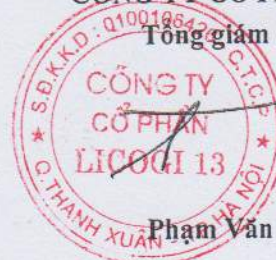
Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Quý I		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	42,727,139,006	148,927,981,499	42,727,139,006	148,927,981,499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>42,727,139,006</b>	<b>148,927,981,499</b>	<b>42,727,139,006</b>	<b>148,927,981,499</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	30,897,391,070	134,934,173,113	30,897,391,070	134,934,173,113
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>11,829,747,936</b>	<b>13,993,808,386</b>	<b>11,829,747,936</b>	<b>13,993,808,386</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	1,055,834,921	2,098,016,213	1,055,834,921	2,098,016,213
7. Chi phí tài chính	22	V.17	7,641,004,810	6,715,027,641	7,641,004,810	6,715,027,641
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7,641,004,810	6,715,027,641	7,641,004,810	6,715,027,641
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	3,481,182,676	4,415,695,836	3,481,182,676	4,415,695,836
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>1,763,395,371</b>	<b>4,961,101,122</b>	<b>1,763,395,371</b>	<b>4,961,101,122</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10	-	340,632,000	-	340,632,000
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	684,737,913	552,538,302	684,737,913	552,538,302
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(684,737,913)</b>	<b>(211,906,302)</b>	<b>(684,737,913)</b>	<b>(211,906,302)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1,078,657,458</b>	<b>4,749,194,820</b>	<b>1,078,657,458</b>	<b>4,749,194,820</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	215,731,492	1,044,953,105	215,731,492	1,044,953,105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>862,925,966</b>	<b>3,704,241,715</b>	<b>862,925,966</b>	<b>3,704,241,715</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		20	171	20	171

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2017

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thơm

Lại Thị Thơ

Phạm Văn Thăng



**Lưu chuyển tiền tệ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
 Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		168,406,782,429	132,931,036,561
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		-116,770,172,167	-142,480,334,751
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-326,853,000	-235,721,000
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		-7,245,005,906	-7,001,921,197
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		-370,000,000	-2,000,000,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		49,233,604,873	41,422,049,565
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		-58,111,109,186	-32,458,266,574
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>34,817,247,043</b>	<b>-9,823,157,396</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		-810,830,265	-35,510,408
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		-5,000,000,000	0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		10,037,221	1,286,786,462
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>-5,800,793,044</b>	<b>1,251,276,054</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		0	5,400,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		122,442,827,373	118,815,342,044
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		-151,013,808,365	-128,391,057,055
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		-230,689,559	-65,000,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-28,801,670,551</b>	<b>-4,240,715,011</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>214,783,448</b>	<b>-12,812,596,353</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>42,868,136,815</b>	<b>22,779,247,088</b>
<b>Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>43,082,920,263</b>	<b>9,966,650,735</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 4... năm 2017

Người lập biểu

*Lại Thị Thơ*

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

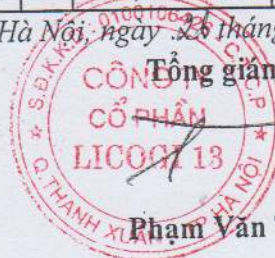
*Nguyễn Thị Thơm*

Nguyễn Thị Thơm

Tổng giám đốc

*Phạm Văn Thăng*

Phạm Văn Thăng





Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai hai ngày 05/9/2016 thì vốn Điều lệ của Công ty là **435.980.320.000 đồng** (Bốn trăm ba lăm triệu, chín trăm tám mươi nghìn, ba trăm hai mươi đồng)

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Các cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty LICOGI-CTCP <i>Người đại diện:</i> Lê Khắc Duy	Nhà G1, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội  Phòng 607, L3B, Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội	2.717.573
2	Các cổ đông khác		40.880.459

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 04 3553 4369 Fax : 04 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh



- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**



Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực 1/1/2017.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

### 3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa kiên cố	25 - 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5



**3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

**3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phần mềm kế toán	3

**4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc-thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sản phẩm không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13", doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sản phẩm không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp



nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

#### **13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

#### **13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

#### **13.4. Các nghĩa vụ về thuế**



***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

***Các loại thuế khác***

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế ( không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy ( quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2017

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>1.1 Tiền</b>	<b>43,082,920,263</b>	<b>42,868,136,815</b>
Tiền mặt tại quỹ	2,124,872,877	3,458,682,219
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40,958,047,386	39,409,454,596
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,082,920,263</b>	<b>42,868,136,815</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	90,985,833,333	-	90,985,833,333	77,985,833,333		77,985,833,333
	Đầu tư vào công ty liên kết				14,931,218,035		14,931,218,035
	Đầu tư vào đơn vị khác	7,431,218,035		7,431,218,035			

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty vào thời điểm 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng		51.00%	51.00%	31,747,500,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng		60.22%	60.22%	18,950,000,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng		51.00%	51.00%	11,220,000,000
Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		56.30%	56.30%	16,068,333,333
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		65.00%	65.00%	13,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>				<b>90,985,833,333</b>

Thông tin chi tiết đầu tư tài chính khác của công ty vào thời điểm 31/03/2017 như sau:

Tên công ty	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	2,721,360,000
Công ty CP dịch vụ nhà hàng Những Hạt cà phê nói chuyện	3,600,000,000
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109,858,035
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,431,218,035</b>



3	Các khoản phải thu của khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	227,869,425,568	298,702,773,930

	Phải thu khác ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
	- Phải thu tạm ứng	108,305,149,629	59,120,033,199
	- Phải thu khác	167,662,492,659	174,881,967,800
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,588,240,474	1,368,051,000
	<b>Phải thu khác</b>	<b>279,555,882,762</b>	<b>235,370,051,999</b>

5	Hàng tồn kho	31/03/2017		01/01/2017	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	2,608,579,214	-	128,323,872	-
	<i>Nguyên vật liệu chính</i>	-	-	-	-
	<i>Nguyên vật liệu phụ</i>				
	<i>Nhiên liệu</i>	61,686,546		61,686,546	
	<i>Thu tùng thay thế</i>	70,767,668		66,637,326	
	<i>Vật liệu nổ</i>				
	<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>14,915,000</b>		<b>14,915,000</b>	
	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>132,477,302,979</b>		<b>136,686,117,137</b>	
	<b>Thành phẩm tồn kho</b>	<b>163,210,355</b>	<b>163,210,355</b>	<b>163,210,355</b>	<b>163,210,355</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>135,264,007,548</b>	<b>163,210,355</b>	<b>136,992,566,364</b>	<b>163,210,355</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(tiếp theo)

## 6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2017	137,325,246,282	6,500,486,843	8,439,085,181	488,303,923	152,753,122,229
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Điều chuyển TSCĐ thuế tài chính sang					
- Tăng khác					
- Tăng do phân loại tài sản					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con					
- Giảm khác					
- Số dư ngày 31/03/2017	137,325,246,282	6,500,486,843	8,439,085,181	488,303,923	152,753,122,229
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2017	15,375,558,009	5,388,013,512	7,496,935,402	488,303,923	28,748,810,846
- Khấu hao trong năm	1,231,487,179	69,529,583	71,783,161		1,372,799,923
- Điều chuyển TSCĐ thuế tài chính sang					
- Tăng khác					
- Tăng do phân loại TS					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con					
- Giảm do phân loại tài sản					
- Số dư ngày 31/03/2017	16,607,045,188	5,457,543,095	7,568,718,563	488,303,923	30,121,610,769
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2017	121,949,688,273	1,112,473,331	942,149,779	-	124,004,311,383
- Tại ngày 31/03/2017	120,718,201,094	1,042,943,748	870,366,618	-	122,631,511,460



7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
- Số dư ngày 01/01/2017		3,580,440,046	3,580,440,046
- Thuê tài chính trong năm			
- Tăng do phân loại lại TS			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			
- Giảm do phân loại lại TS			
- Số dư ngày 31/03/2017		3,580,440,046	3,580,440,046
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư ngày 01/01/2017		417,718,007	417,718,007
- Khấu hao trong năm		179,022,003	179,022,003
- Thanh lý nhượng bán			
- Chuyển thuê TC sang vốn			
- Số dư ngày 31/03/2017		596,740,010	596,740,010
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2017		3,162,722,039	3,162,722,039
- Tại ngày 31/03/2017		2,983,700,036	2,983,700,036

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
- Số dư ngày 01/01/2017	152,500,000	152,500,000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2017	152,500,000	152,500,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
- Số dư ngày 01/01/2017	152,500,000	152,500,000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2017	152,500,000	152,500,000
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày 01/01/2017	-	-
- Tại ngày 31/03/2017	-	-



9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59,502,650,628	57,610,880,840

10	Tài sản khác	Quý I/2017	Quý I/2016
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn	202,831,477	27,341,477
	Chi phí trả trước ngắn hạn	32,432,502	102,988,638
	<b>Tổng cộng</b>	<b>235,263,979</b>	<b>130,330,115</b>

11	Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Doanh thu chưa thực hiện	1,107,728,743	1,972,763,287
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,107,728,743</b>	<b>1,972,763,287</b>

12	Phải trả người bán	31/03/2017		01/01/2017	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	181,720,416,990	181,720,416,990	216,592,583,630	216,592,583,630
	<b>Tổng cộng</b>	<b>181,720,416,990</b>	<b>181,720,416,990</b>	<b>216,592,583,630</b>	<b>216,592,583,630</b>

b	Phải trả người bán các bên liên quan	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Công ty CP licogi13 - CMC	35,492,170,218	35,529,986,129
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	2,830,002,247	2,830,002,247
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	617,851,059	617,851,059
	Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		
	Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>38,940,023,524</b>	<b>38,977,839,435</b>

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2017
Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-			
Thuế TNDN	1,771,597,634	15,731,492	370,000,000	1,417,329,126
Thuế thu nhập cá nhân	935,438,120	24,397,643	170,000,000	789,835,763
Các loại thuế khác	13,166,010	-	3,000,000	10,166,010
Phí và lệ phí	-			-
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>2,720,201,764</b>	<b>40,129,135</b>	<b>543,000,000</b>	<b>2,217,330,899</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2017

(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	374,488,434,797	374,488,434,797	132,245,907,803	154,013,808,365	396,256,335,359	396,256,335,359
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	280,298,338,594	280,298,338,594	83,723,586,203	111,370,484,715	307,945,237,106	307,945,237,106
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	36,896,598,881	36,896,598,881	13,568,149,881	13,000,000,000	36,328,449,000	36,328,449,000
	Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long	0	0	0	10,339,791,877	10,339,791,877	10,339,791,877
	Các đối tượng khác	57,293,497,322	57,293,497,322	34,954,171,719	29,643,323,650	51,982,649,253	51,982,649,253
<b>b</b>	<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	457,068,677	457,068,677	0	165,689,559	622,758,236	622,758,236
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việ	457,068,677	457,068,677		165,689,559	622,758,236	622,758,236
	<b>Tổng cộng</b>	374,945,503,474	374,945,503,474	132,245,907,803	154,179,497,924	396,879,093,595	396,879,093,595

a	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a</b>	<b>Vay dài hạn</b>	130,000,000	130,000,000	0	65,000,000	195,000,000	195,000,000
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	130,000,000	130,000,000		65,000,000	195,000,000	195,000,000
<b>b</b>	<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	2,264,423,931	2,264,423,931	0	0	2,264,423,931	2,264,423,931
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việ	2,264,423,931	2,264,423,931	0	0	2,264,423,931	2,264,423,931
	<b>Tổng cộng</b>	2,394,423,931	2,394,423,931	0	65,000,000	2,459,423,931	2,459,423,931



15 Chi phí phải trả	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản trích trước	36,557,531,874	40,642,182,494

16 Các khoản phải trả khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	170,835,050	117,689,276
Bảo hiểm xã hội, y tế	3,338,776,400	3,014,201,844
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
Các khoản phải trả phải nộp khác	17,555,287,909	19,483,000,515
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,064,899,359</b>	<b>22,614,891,635</b>

17 Chi tiết vốn chủ sở hữu	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn Tổng công ty LICOGI CTCP	27,175,730,000	27,175,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	408,804,590,000	408,804,590,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>435,980,320,000</b>	<b>435,980,320,000</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	435,980,320,000	435,980,320,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
<b>Vốn góp cuối kỳ này</b>	<b>435,980,320,000</b>	<b>435,980,320,000</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(tiếp theo)

## 17. Vốn chủ sở hữu

## 17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2015	219,112,060,000	(291,400,000)	(12,034,773,335)	25,041,130,014	2,600,581,205	-	234,427,597,884
Tăng vốn trong năm nay	216,868,260,000	(426,550,000)		5,430,473,566			216,868,260,000
Lãi trong năm nay				144,531,610			5,003,923,566
Tăng khác							144,531,610
Giảm vốn trong năm nay							-
Trích các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận				(4,258,144,556)	4,258,144,556		-
Chi trả cổ tức				(21,047,298,000)			(21,047,298,000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi				(1,987,134,126)			(1,987,134,126)
Giảm khác				(138,078,929)			(138,078,929)
Số dư ngày 31/12/2016	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	3,075,621,544	6,858,725,761	-	433,161,943,970
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay				862,925,966			
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Trích các quỹ							
Phân phối lợi nhuận							
Chi trả cổ tức							
Quỹ khen thưởng phúc lợi							
Giảm khác							
Số dư ngày 31/03/2017	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	3,938,547,510	6,858,725,761	-	434,024,869,936



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1	Doanh thu bán hàng	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
a	Doanh thu bán hàng	42,727,139,006	148,927,981,499
	Doanh thu đối với các bên liên quan	347,171,227	422,836,088
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	99,144,228	211,210,177
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	93,812,727	93,812,727
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	119,316,826	117,813,184
	Cộng ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	8,808,151	
	Công ty cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	26,089,295	

2	Giá vốn hàng bán	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
	Giá vốn hàng bán	31,897,391,070	134,934,173,113

3	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	1,055,834,921	2,098,016,213
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,037,221	381,549,242
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,045,797,700	1,716,466,971

4	Chi phí tài chính	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	7,641,004,810	6,715,027,641

5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	43,782,973,927	151,366,629,712
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	43,704,316,467	146,141,864,187
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	78,657,460	5,224,765,525
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	15,731,492	1,044,953,105



6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,481,182,676	4,415,695,836

7 Chi phí khác	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
	VND	VND
Chi phí khác	684,737,913	552,538,302

8 Thu nhập khác	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	-	340,632,000

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	6,170,978	301,809,222
- Chi phí nhân công	-	2,592,813,484
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,551,821,926	1,248,952,176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,394,799,078	60,719,794,153
- Chi phí khác bằng tiền	1,373,215,605	1,459,574,528
<b>Tổng cộng</b>	<b>34,326,007,587</b>	<b>66,322,943,563</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thom

Phạm Văn Thăng